

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Hồng Anh Việt	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

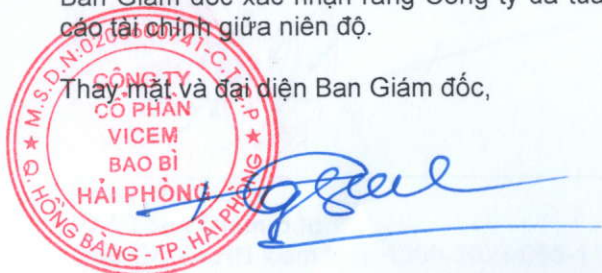
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồng Anh Việt
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Số: 164 /2025/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/08/2025 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 22 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đoàn Thu Hằng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.056.236.881	94.004.680.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.402.236.987	12.127.263.193
1. Tiền	111	5	18.402.236.987	12.127.263.193
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.528.426.030	66.402.250.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.294.633.925	64.444.719.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		78.362.640	53.611.680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.330.847.865	1.903.919.809
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(175.418.400)	-
III. Hàng tồn kho	140	8	28.389.082.455	15.181.984.080
1. Hàng tồn kho	141		28.589.176.527	15.401.328.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(200.094.072)	(219.344.512)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		736.491.409	293.182.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	25.391.712	69.307.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		710.035.768	223.874.732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.063.929	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.977.839.615	3.668.857.660
I. Tài sản cố định	220		2.506.581.649	2.985.544.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.506.581.649	2.985.544.426
- Nguyên giá	222		96.896.434.373	96.811.718.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.389.852.724)	(93.826.174.571)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		264.450.000	264.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.450.000)	(264.450.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		471.257.966	683.313.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	471.257.966	683.313.234
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.034.076.496	97.673.538.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		42.241.453.117	43.005.117.973
I. Nợ ngắn hạn	310		42.241.453.117	43.005.117.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	35.622.585.740	37.082.978.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.039.770.199	5.506.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	167.355.876	126.633.225
4. Phải trả người lao động	314		2.913.539.566	4.560.277.408
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	532.129.964	548.431.236
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	806.691.925	671.435.160
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		159.379.847	9.856.397
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.792.623.379	54.668.420.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	54.792.623.379	54.668.420.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.120.400.000	30.120.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.200.000	63.200.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.004.189.037	3.004.189.037
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.892.889.570	18.892.889.570
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.017.704.320	2.017.704.320
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		694.240.452	570.037.450
- LNST chưa PPLK đến cuối kỳ trước	421a		301.204.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		393.036.452	570.037.450
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.034.076.496	97.673.538.350

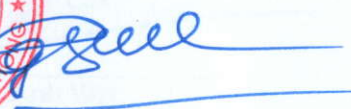
Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai

Hồng Anh Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	106.712.911.931	66.803.833.352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		106.712.911.931	66.803.833.352
4. Giá vốn hàng bán	11	17	94.565.724.935	58.468.654.737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.147.186.996	8.335.178.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		41.978.555	38.408.006
7. Chi phí tài chính	22		-	351.538.325
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	351.538.325
8. Chi phí bán hàng	25	18	3.550.427.746	1.764.680.793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	8.229.313.168	6.252.776.577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		409.424.637	4.590.926
11. Thu nhập khác	31	19	287.607.488	482.153.267
12. Chi phí khác	32	20	137.378.478	148.927.580
13. Lợi nhuận khác	40		150.229.010	333.225.687
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		559.653.647	337.816.613
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	166.617.195	67.563.322
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		393.036.452	270.253.291
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	130	90

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai

Hồng Anh Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	559.653.647	337.816.613
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	563.678.153	651.873.046
- Các khoản dự phòng	03	156.167.960	(12.661.373)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.978.555)	(38.408.006)
- Chi phí lãi vay	06	-	351.538.325
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.237.521.205	1.290.158.605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.198.071.641	11.578.918.713
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.187.847.935)	4.091.166.759
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(970.048.139)	(12.819.317.920)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	255.971.358	175.177.225
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(360.735.980)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(109.757.362)	(144.957.135)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(119.310.000)	(52.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.304.600.768	3.758.410.267
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(84.715.376)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.088.402	6.500.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.626.974)	6.500.762
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	24.543.950.144
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(27.391.950.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(2.848.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.274.973.794	916.911.029
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.127.263.193	7.534.962.169
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.402.236.987	8.451.873.198

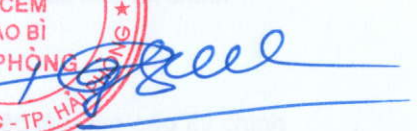
Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thúy Mai

Hà Thúy Mai

Hồng Anh Việt

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 09 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 167 người (tại ngày 31/12/2024 là 195 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	54.124.791	30.159.062
Tiền gửi ngân hàng	18.348.112.196	12.097.104.131
Cộng	18.402.236.987	12.127.263.193

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	44.294.633.925	64.444.719.394
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	15.380.724.520	14.737.488.930
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	21.695.048.903	36.059.021.257
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	739.386.980	2.937.937.230
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.059.084.618	2.310.556.617
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	-	1.804.422.319
Công ty TNHH TMDV Hàng hải SEASTAR	584.728.000	2.884.728.000
Hợp tác xã Hưng Thịnh	2.581.632.000	2.499.880.320
Các khách hàng khác	1.254.028.904	1.210.684.721
Cộng	44.294.633.925	64.444.719.394

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	2.099.112.388	-	1.582.617.222	-
Tạm ứng	190.500.000	-	249.000.000	-
Phải thu khác	41.235.477	-	72.302.587	-
Cộng	2.330.847.865	-	1.903.919.809	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.737.347.373	(200.094.072)	8.271.109.343	(219.344.512)
Công cụ, dụng cụ	15.389.112	-	15.413.009	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	2.421.393.321	-	4.222.075.385	-
Thành phẩm	3.166.614.176	-	1.008.000.900	-
Hàng gửi bán	10.248.432.545	-	1.884.729.955	-
Cộng	28.589.176.527	(200.094.072)	15.401.328.592	(219.344.512)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	25.391.712	69.307.802
Phí bảo hiểm tài sản	21.081.712	17.032.710
Phí bảo trì phần mềm	-	35.035.092
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.310.000	17.240.000
Dài hạn	471.257.966	683.313.234
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	181.467.709	180.833.334
Chi phí sửa chữa tài sản	289.790.257	502.479.900
Cộng	496.649.678	752.621.036

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09a - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	18.276.392.951	73.373.038.048	3.786.394.119	1.375.893.879	96.811.718.997
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	84.715.376	84.715.376
Tại ngày 30/06/2025	18.276.392.951	73.373.038.048	3.786.394.119	1.460.609.255	96.896.434.373
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	16.925.487.440	73.129.758.167	2.481.498.991	1.289.429.973	93.826.174.571
Khấu hao trong kỳ	301.779.210	57.913.758	174.373.650	29.611.535	563.678.153
Tại ngày 30/06/2025	17.227.266.650	73.187.671.925	2.655.872.641	1.319.041.508	94.389.852.724
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	1.350.905.511	243.279.881	1.304.895.128	86.463.906	2.985.544.426
Tại ngày 30/06/2025	1.049.126.301	185.366.123	1.130.521.478	141.567.747	2.506.581.649
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	10.586.763.161	72.049.422.861	1.144.343.879	1.073.082.300	84.853.612.201

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	173.909.937	173.909.937	173.909.937	94.705.512
	173.909.937	173.909.937	173.909.937	94.705.512
Phải trả người bán khác	35.448.675.803	35.448.675.803	35.448.675.803	36.988.272.766
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	7.922.526.733	7.922.526.733	7.922.526.733	9.918.296.811
Hợp tác xã Minh Tiến	3.300.059.370	3.300.059.370	3.300.059.370	5.679.437.420
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	5.621.080.858	5.621.080.858	5.621.080.858	8.791.218.168
Công ty Cổ phần MARUNI Quốc tế	-	-	-	6.466.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	-	-	-	3.456.000.000
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	15.645.545.454	15.645.545.454	15.645.545.454	-
Nhà cung cấp khác	2.959.463.388	2.959.463.388	2.959.463.388	2.677.320.367
Cộng	35.622.585.740	35.622.585.740	37.082.978.278	37.082.978.278

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2025	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	-	843.975.133	843.236.244			738.889	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.757.154	166.617.195	166.617.195	109.757.362			166.616.987	
Thuế thu nhập cá nhân	16.876.071	32.513.015	32.513.015	50.453.015			(1.063.929)	
Tiền thuế đất	-	2.083.330.500	2.083.330.500	2.083.330.500			-	
Thuế, phí lệ phí khác	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000			-	
Cộng	126.633.225	3.129.435.843	3.129.435.843	3.089.777.121			166.291.947	
Trong đó:								
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	-	-	-	-			1.063.929	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	126.633.225						167.355.876	

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	500.250.000	99.812.400
Chi phí điện, nước	9.579.846	171.385.866
Các khoản trích trước khác	22.300.118	277.232.970
Cộng	532.129.964	548.431.236

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	66.348.277	22.044.438
Quỹ tình nghĩa	185.078.226	197.828.226
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	435.000.000	335.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.265.422	116.562.496
Cộng	806.691.925	671.435.160

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán thành phẩm (vỏ bao)	71.546.130.384	58.106.058.140
Doanh thu bán hàng hóa khác	33.076.546.758	6.782.423.796
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.090.234.789	1.915.351.416
Cộng	106.712.911.931	66.803.833.352

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của thành phẩm (vỏ bao)	63.217.263.735	51.510.538.990
Giá vốn của bán hàng hóa khác	30.740.641.204	6.782.423.796
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	627.070.436	188.353.324
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19.250.440)	(12.661.373)
Cộng	94.565.724.935	58.468.654.737

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	3.550.427.746	1.764.680.793
Chi phí đóng bao, vận chuyển, bốc xếp	2.613.808.738	408.566.745
Chi phí bằng tiền khác	936.619.008	1.356.114.048
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.229.313.168	6.252.776.577
Chi phí nhân viên	2.958.881.761	2.511.216.743
Chi phí vật liệu quản lý	34.067.021	138.052.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.610.964	297.352.632
Thuế, phí lệ phí	2.086.330.500	692.101.800
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	175.418.400	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.894.050	607.513.560
Chi phí bằng tiền khác	2.228.110.472	2.006.539.612
Cộng	11.779.740.914	8.017.457.370

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu nhập từ bán phế liệu	264.316.655	456.749.944
Các khoản thu nhập khác	23.290.833	25.403.323
Cộng	287.607.488	482.153.267

20. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán phế liệu	79.294.997	137.024.982
Chi phí khác	58.083.481	11.902.598
Cộng	137.378.478	148.927.580

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	559.653.647	337.816.613
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	273.432.332	-
Thu nhập chịu thuế	833.085.979	337.816.613
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	166.617.195	67.563.322

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	393.036.452	270.253.291
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	393.036.452	270.253.291
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.012.040	3.012.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	130	90

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.960.481.931	47.532.102.548
Chi phí nhân công	10.661.125.646	9.364.074.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	561.324.948	651.873.046
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	175.418.400	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.671.560.368	3.450.029.089
Chi phí khác	5.275.742.622	4.252.629.808
Cộng	79.305.653.915	65.250.708.617

24. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông nắm giữ 48,99% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn	73.337.431	64.033.595

Số dư với bên liên quan

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phải trả khác	24.030.000	7.530.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên HĐQT	57.107.300	60.322.400
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000	24.000.000
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên HĐQT, Giám đốc	288.101.000	311.587.700
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó giám đốc	116.394.500	124.176.300
Cộng		545.602.800	580.086.400

25. THÔNG TIN KHÁC

Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên Ban kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	85.490.700	86.993.900
Cộng		127.490.700	128.993.900

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập

Hà Thúy Mai

Kế toán trưởng

Hà Thúy Mai

Giám đốc



Hồng Anh Việt